

Bản án số: 148/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 10-6-2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Hiên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Kha.

Ông Nguyễn Hồng Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2024/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2024/QĐ-ST ngày 14/5/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tạ Thị H, sinh ngày 05/5/1997 (vắng mặt)

Nơi thường trú: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại Nhật Bản.

Chị H ủy quyền cho anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993; Địa chỉ: số A, đường N, khu đô thị T, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương giao và nhận các tài liệu đối với Tòa án. Văn bản ủy quyền ngày 02/4/2024.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 23/3/1993 (vắng mặt)

Nơi thường trú: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại Nhật Bản.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1958 (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Đều thường trú: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai nguyên đơn chị Tạ Thị H trình bày (có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản):

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị và anh D được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 30/6/2014 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi cưới chị và anh D về chung sống cùng nhau. Thời gian đầu, hai vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng càng về sau thì càng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Tháng 4 năm 2019 chị H sang Nhật Bản xuất khẩu lao động. Tháng 10 năm 2020 anh D cũng sang lao động tại Nhật Bản. Trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn anh, chị đã nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo hai anh, chị về đoàn tụ nhưng chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Ngọc D.

Về con chung: Anh, chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 12/07/2014 và cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 11/6/2017. Hiện nay cả hai cháu đang sống cùng ông bà nội. Khi ly hôn chị đề nghị giao cả hai con chung cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, nhưng tạm giao cho ông Q, bà D chăm sóc đến khi anh D về Việt Nam sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai (có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản), bị đơn anh Nguyễn Ngọc D trình bày:

Về hôn nhân: Quá trình tìm hiểu, tiến tới hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng giống như chị H trình bày. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với chị Tạ Thị H.

Về con chung: Anh, chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 12/07/2014 và cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 11/6/2017. Hiện nay cả hai cháu đang sống cùng ông bà nội. Khi ly hôn anh đề nghị giao cả hai con chung cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, nhưng tạm giao cho ông Q, bà D chăm sóc đến khi anh về Việt Nam sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Anh D, chị H được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn, chị H về nhà ông bà làm dâu và chung sống hòa thuận với gia đình nhà chồng. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2019 chị H đi lao động tại Nhật Bản, năm 2020 anh D cũng sang Nhật Bản lao động. Sau khi sang Nhật Bản một thời gian thì thấy anh D, chị H nói vợ chồng có mâu thuẫn và sống ly thân nhau. Nguyên

nhân mâu thuẫn theo anh chị nói là do bất đồng quan điểm sống. Ông, bà có khuyên bảo anh, chị bỏ qua mâu thuẫn để cùng chăm sóc, nuôi dưỡng con nhưng không được.

Về con chung: Anh, chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 12/07/2014 và cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 11/6/2017. Hiện nay cả hai cháu đang sống cùng ông bà. Ông bà đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D, cháu N cho đến khi anh D về nước sinh sống. Ông bà xác định việc chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu trong thời gian qua và tới đây là quyền cũng như nghĩa vụ của ông bà đối với cháu nên không yêu cầu anh D, chị H phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D, cháu N. Anh D, chị H vẫn cấp dưỡng hàng tháng để ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu.

Về tài sản chung, công nợ chung của anh D, chị H: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Nguyễn Ngọc D trình bày:

Từ khi sinh ra đến nay cháu vẫn sinh sống tại thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang cùng bố mẹ và ông bà nội. Bố mẹ cháu hiện đều đang lao động tại nước ngoài, không có ai ở nhà. Quá trình chung sống cháu được ông bà đưa đi học đầy đủ và nấu cơm ăn đúng bữa. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được sống cùng bố và ông bà nội.

Tại phiên tòa, chị Tạ Thị H, anh Nguyễn Ngọc D, ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị D đều xin vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị Tạ Thị H; Bản tự khai của anh Nguyễn Ngọc D; Biên bản làm việc đối với ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị D, cháu Nguyễn Ngọc D và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thị H.

Xử cho chị Tạ Thị H được ly hôn anh Nguyễn Ngọc D.

Về con chung: Trong thời gian anh D, chị H đi lao động ở nước ngoài, cháu D, cháu N vẫn sinh sống cùng ông bà nội là ông Quảng và bà Dinh. Mặt khác, cháu D trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với bố và ông bà nội nếu bố mẹ ly hôn. Sau khi vợ chồng ly hôn anh D, chị H, ông Quảng và bà Dinh đều thống nhất giao cháu D và cháu N cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Ngọc D và cháu Nguyễn Ngọc N cho anh D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác, nhưng tạm giao cho ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị D chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi anh D về Việt Nam.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản, công nợ chung: Chị H, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Tạ Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị H khởi kiện xin ly hôn anh D và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn, bị đơn đều đang lao động tại Nhật Bản. Bị đơn anh D có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là vụ án có đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị Tạ Thị H và anh Nguyễn Ngọc D kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 30/6/2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Ngọc D.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Tạ Thị H với anh Nguyễn Ngọc D, Hội đồng xét xử thấy: Anh D, chị H đều xác định kể từ tháng 10/2020 anh, chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nhau một thời gian dài, ai có cuộc sống riêng của người đó. Đến nay, anh, chị đều xác định tình cảm không còn.

Mặc dù đã trong thời gian ly thân anh, chị đã cố gắng hàn gắn tình cảm, hai bên gia đình đã khuyên bảo nhưng không được. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị H, anh D không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H với anh D là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về con chung: Chị H, anh D có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 12/07/2014 và cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 11/6/2017. Hiện nay các cháu đang sống cùng bố và ông bà nội. Sau khi ly hôn, chị H, anh D đề nghị Tòa án giao các con chung cho anh D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, nhưng tạm giao cho ông, bà nội (ông Q, bà D) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh D về Việt Nam sinh sống.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị H, anh D, Hội đồng xét xử thấy: Anh D, chị H đều thống nhất giao con chung cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn nhưng tạm giao cho ông Q, bà D chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh D về nước sinh sống. Các cháu hiện đang được ông Q, bà D chăm sóc phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Ông Q, bà D đồng ý chăm sóc cháu D, N cho anh Quảng. Cháu D trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với bố và ông bà nội nếu bố mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu nuôi con chung sau ly hôn của anh D, chị H. Giao anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung nhưng tạm giao cho ông Q, bà D chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi anh D về nước là phù hợp với thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83, 104 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị H có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trường hợp chị Tạ Thị H có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh D, chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ chung: Do anh D, chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8]. Về án phí: Chị Tạ Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí, lệ phí Tòa án, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

Chị Tạ Thị H, anh Nguyễn Ngọc D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đang ở nước ngoài nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn là 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đang ở trong nước nên có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Tạ Thị H được ly hôn anh Nguyễn Ngọc D.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 12/07/2014 và cháu Nguyễn Ngọc N, sinh ngày 11/6/2017 cho anh Nguyễn Ngọc D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, nhưng tạm giao cho ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị D chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Ngọc D và cháu Nguyễn Ngọc N cho đến khi anh Nguyễn Ngọc D về Việt Nam.

Sau khi ly hôn chị H có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Tạ Thị H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001156 ngày 17/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Tạ Thị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Tạ Thị H, anh Nguyễn Ngọc D có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Như Hiền